

CÔNG TY CỔ PHẦN OONEPRO VIỆT NAM
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN OONEPRO VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: OONEPRO VIET NAM JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: OONEPRO VINA., JSC

2. Mã số doanh nghiệp: 0110202023

3. Ngày thành lập: 07/12/2022

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 86, ngõ 70 phố Hưng Thịnh, Phường Yên Sở, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0327 177 177

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
2.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
3.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
4.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
5.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá tài sản)	4511
6.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	4512
7.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá tài sản)	4513
8.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
9.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá tài sản)	4530
10.	Bán mô tô, xe máy (Trừ hoạt động đấu giá tài sản)	4541
11.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
12.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (Trừ hoạt động đấu giá tài sản)	4543
13.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa (Trừ hoạt động đấu giá hàng hóa) Môi giới mua bán hàng hóa	4610
14.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620

15.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
16.	Bán buôn thực phẩm	4632
17.	Bán buôn đồ uống	4633
18.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	4634
19.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
20.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
21.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
22.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652(Chính)
23.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
24.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
25.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
26.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ kinh doanh vàng miếng)	4662
27.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
28.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4669
29.	Trồng lúa	0111
30.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
31.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
32.	Trồng cây mía	0114
33.	Trồng cây thuốc lá, thuốc lào	0115
34.	Trồng cây lấy sợi	0116
35.	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117
36.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
37.	Trồng cây hàng năm khác	0119
38.	Trồng cây ăn quả	0121
39.	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122
40.	Trồng cây điều	0123
41.	Trồng cây hồ tiêu	0124
42.	Trồng cây cao su	0125
43.	Trồng cây cà phê	0126
44.	Trồng cây chè	0127
45.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
46.	Trồng cây lâu năm khác	0129
47.	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm	0131
48.	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm	0132
49.	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	0141
50.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa	0142
51.	Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai	0144
52.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145

53.	Chăn nuôi gia cầm	0146
54.	Chăn nuôi khác	0149
55.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
56.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
57.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
58.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
59.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
60.	Săn bắt, đánh bắt và hoạt động dịch vụ có liên quan	0170
61.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp	0210
62.	Khai thác gỗ	0220
63.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0231
64.	Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ	0232
65.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
66.	Khai thác thủy sản biển	0311
67.	Khai thác thủy sản nội địa	0312
68.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
69.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
70.	Khai thác và thu gom than cứng	0510
71.	Khai thác và thu gom than non	0520
72.	Khai thác khí đốt tự nhiên	0620
73.	Khai thác quặng sắt	0710
74.	Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi	8220
75.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
76.	Dịch vụ đóng gói	8292
77.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa	8299
78.	Giáo dục nhà trẻ	8511
79.	Giáo dục mẫu giáo	8512
80.	Giáo dục tiểu học	8521
81.	Giáo dục trung học cơ sở	8522
82.	Giáo dục trung học phổ thông	8523
83.	Đào tạo sơ cấp	8531
84.	Đào tạo trung cấp	8532
85.	Đào tạo cao đẳng	8533
86.	Đào tạo đại học	8541
87.	Giáo dục thể thao và giải trí	8551
88.	Giáo dục văn hoá nghệ thuật	8552
89.	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu	8559

90.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục	8560
91.	Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí	9000
92.	Hoạt động của các cơ sở thể thao	9311
93.	Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề	9321
94.	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	9511
95.	Sửa chữa thiết bị liên lạc	9512
96.	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	9521
97.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522
98.	Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da	9523
99.	Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự	9524
100.	Sửa chữa xe đạp, đồng hồ, đồ dùng cá nhân và gia đình khác chưa được phân vào đâu	9529
101.	Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao)	9610
102.	Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú	9620
103.	Cắt tóc, làm đầu, gội đầu	9631
104.	Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ	9632
105.	Hoạt động dịch vụ phục vụ hôn lễ	9633
106.	Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu	9639
107.	Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình	9700
108.	Hoạt động sản xuất các sản phẩm vật chất tự tiêu dùng của hộ gia đình	9810
109.	Hoạt động sản xuất các sản phẩm dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	9820
110.	Lập trình máy vi tính	6201
111.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
112.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
113.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan	6311
114.	Cổng thông tin (Trừ hoạt động báo chí)	6312
115.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: - Dịch vụ môi giới bất động sản - Dịch vụ tư vấn bất động sản - Dịch vụ quản lý bất động sản	6820
116.	Hoạt động của trụ sở văn phòng	7010
117.	Hoạt động tư vấn quản lý	7020
118.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan	7110
119.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7120

120.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên	7211
121.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ	7212
122.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học xã hội	7221
123.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nhân văn	7222
124.	Quảng cáo	7310
125.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320
126.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
127.	Hoạt động nhiếp ảnh	7420
128.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu	7490
129.	Cho thuê xe có động cơ	7710
130.	Bán buôn tổng hợp	4690
131.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
132.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
133.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
134.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
135.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
136.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
137.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
138.	Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt	0722
139.	Khai thác quặng kim loại quý hiếm	0730
140.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
141.	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón	0891
142.	Khai thác và thu gom than bùn	0892
143.	Khai thác muối	0893
144.	Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu	0899
145.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên	0910
146.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác	0990
147.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
148.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
149.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
150.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
151.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
152.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
153.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062

154.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
155.	Sản xuất đường	1072
156.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
157.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
158.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
159.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
160.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
161.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
162.	Sản xuất rượu vang	1102
163.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
164.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
165.	Sản xuất sản phẩm thuốc lá	1200
166.	Sản xuất sợi	1311
167.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
168.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
169.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
170.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
171.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
172.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394
173.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1399
174.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
175.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
176.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
177.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	1511
178.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
179.	Sản xuất giày, dép	1520
180.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
181.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
182.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
183.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
184.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	1629
185.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
186.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
187.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
188.	In ấn	1811
189.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
190.	Sao chép bản ghi các loại	1820

191.	Sản xuất than cốc	1910
192.	Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920
193.	Sản xuất hoá chất cơ bản	2011
194.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
195.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
196.	Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	2021
197.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
198.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
199.	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	2029
200.	Sản xuất sợi nhân tạo	2030
201.	Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	2211
202.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219
203.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
204.	Sản xuất thuỷ tinh và sản phẩm từ thuỷ tinh	2310
205.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
206.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
207.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
208.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
209.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
210.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
211.	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	2399
212.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
213.	Đúc sắt, thép	2431
214.	Đúc kim loại màu	2432
215.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
216.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
217.	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	2513
218.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
219.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
220.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
221.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu (Trừ hoạt động sản xuất huy hiệu và huân chương quân đội)	2599
222.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
223.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
224.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630

225.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
226.	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	2651
227.	Sản xuất đồng hồ	2652
228.	Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp	2660
229.	Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	2670
230.	Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học	2680
231.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thể điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
232.	Sản xuất pin và ắc quy	2720
233.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731
234.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
235.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
236.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
237.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
238.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
239.	Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	2811
240.	Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	2812
241.	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	2813
242.	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814
243.	Sản xuất lò nung, lò luyện và lò nung	2815
244.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
245.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
246.	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	2818
247.	Sản xuất máy thông dụng khác	2819
248.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
249.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822
250.	Sản xuất máy luyện kim	2823
251.	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2824
252.	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	2825
253.	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	2826
254.	Sản xuất máy chuyên dụng khác	2829
255.	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	2910
256.	Sản xuất thân xe ô tô và xe có động cơ khác, rơ moóc và bán rơ moóc	2920
257.	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác	2930

258.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh	4774
259.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ	4781
260.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782
261.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ	4789
262.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Trừ hoạt động đấu giá tài sản)	4791
263.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu (Trừ hoạt động đấu giá tài sản)	4799
264.	Vận tải hàng hóa đường sắt	4912
265.	Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành	4921
266.	Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh	4922
267.	Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác	4929
268.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
269.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
270.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
271.	Vận tải hành khách đường thủy nội địa	5021
272.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
273.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
274.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt	5221
275.	Bốc xếp hàng hóa	5224
276.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
277.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	5229
278.	Bưu chính	5310
279.	Chuyển phát	5320
280.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
281.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
282.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
283.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
284.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
285.	Xuất bản phần mềm (trừ hoạt động Xuất bản phẩm)	5820
286.	Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình	5911
287.	Hoạt động hậu kỳ	5912

288.	Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình (trừ hoạt động phát hành chương trình truyền hình)	5913
289.	Hoạt động chiếu phim	5914
290.	Hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc Chi tiết: Hoạt động ghi âm	5920
291.	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí	7721
292.	Cho thuê băng, đĩa video	7722
293.	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác	7729
294.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp không kèm người điều khiển Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng không kèm người điều khiển Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính) không kèm người điều khiển	7730
295.	Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	7740
296.	Cung ứng lao động tạm thời	7820
297.	Cung ứng và quản lý nguồn lao động	7830
298.	Đại lý du lịch	7911
299.	Điều hành tua du lịch	7912
300.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
301.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
302.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
303.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
304.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
305.	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác	8219
306.	Đóng tàu và cầu kiện nổi	3011
307.	Đóng thuyền, xuống thể thao và giải trí	3012
308.	Sản xuất mô tô, xe máy	3091
309.	Sản xuất xe đạp và xe cho người khuyết tật	3092
310.	Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu	3099
311.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
312.	Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan	3211
313.	Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan	3212
314.	Sản xuất nhạc cụ	3220
315.	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	3230

316.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	3240
317.	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	3250
318.	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	3290
319.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
320.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
321.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
322.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
323.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
324.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
325.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
326.	Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	3520
327.	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá	3530
328.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
329.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
330.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
331.	Thu gom rác thải độc hại	3812
332.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
333.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
334.	Tái chế phế liệu	3830
335.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
336.	Xây dựng nhà để ở	4101
337.	Xây dựng nhà không để ở	4102
338.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
339.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
340.	Xây dựng công trình điện	4221
341.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
342.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
343.	Xây dựng công trình thủy	4291
344.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
345.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
346.	Phá dỡ (trừ hoạt động nổ mìn)	4311
347.	Chuẩn bị mặt bằng (trừ hoạt động nổ mìn)	4312
348.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
349.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741

350.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
351.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
352.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
353.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
354.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
355.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
356.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
357.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
358.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
359.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
360.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
361.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh	4773

6. Vốn điều lệ: 9.900.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán: 990.000

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	PHẠM THANH TUẤN	Số 8, ngõ 595/31 đường Lĩnh Nam, Phường Lĩnh Nam, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	10.000	100.000.000	1,010	0010820066 55	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	10.000	100.000.000	1,010		
2	PHÙNG THỊ KIM OANH	Số 86 ngách 553/108 đường Giải Phóng, Phường Giáp Bát, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	50.000	500.000.000	5,051	0011860503 81	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	50.000	500.000.000	5,051		

3	NGUYỄN VĂN PHÚC	Xóm 6, Xã Văn Bình, Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	930.000	9.300.000.000	93,939	001086063729
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	930.000	9.300.000.000	93,939	

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: PHÙNG THỊ KIM OANH

Giới tính: Nữ

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: 27/09/1986

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001186050381

Ngày cấp: 10/05/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý Hành chính về Trật tự Xã hội

Địa chỉ thường trú: Số 86 ngách 553/108 đường Giải Phóng, Phường Giáp Bát, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 86 ngách 553/108 đường Giải Phóng, Phường Giáp Bát, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội